TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2024/HC-PT
Ngày: 23/4/2024
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Cường**

Ông **Trần Đức Kiên**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Đặng Ngọc Gia Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Hòa Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 390/2023/TLPT-HC ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2023/HC-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 590/2024/QĐPT-HC ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch và UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Trần Vạn H- Chủ tịch, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Ngọc T - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Chủ tịch và UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lý Văn L - quyền chủ tịch xã, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng N - Công chức địa chính – xây dựng UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S, tỉnh Phú Yên,

Người đại diện theo pháp luật: Tống Như V- giám đốc chi nhánh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Phó giám đốc Văn phòng Nguyễn Ngọc N1, có đơn xét xử vắng mặt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo pháp luật:*Ông Bùi Ngọc T – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Bà Dương Thị Thanh H1 (chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1*:* Các Ông (Bà) Phạm Văn S, sinh năm 1963, có mặt; Phạm Thị Thúy H2, sinh năm 1985; Phạm Thị Thúy V1, sinh năm 1987; Phạm Thị Thúy Q, sinh năm 1990; Phạm Thị Thúy C, sinh năm 1995; Phạm Dương Thị Thúy T1, sinh năm 2003; các bà cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn S, có mặt; cùng địa chỉ: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

4. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1940; địa chỉ: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

5. Ông Lâm Văn T2; địa chỉ: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện là ông Phạm Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện ông Phạm Văn S **trình bày:**

Nguồn gốc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 1, diện tích 8.438,6m^2 là của bản thân tôi (Phạm Văn S) khai hoang và trồng trọt thành rừng sản xuất từ năm 1982 cho đến nay; tôi quản lý và sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Quá trình canh tác tôi có khai thác bán và tái trồng lại cây trồng trên đất, hiện nay số cây này vẫn còn trên đất. Sau này, tôi có làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với diện tích đất này nhưng không được các cơ quan chấp nhận. *(Thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 24/10/2016 của* UBND xã X *và Biên bản thỏa thuận ngày 17/02/2017 tại TAND thị xã Sông Cầu).*

Quá trình sử dụng đất thì tôi có đóng thuế sử dụng đất đối với thửa đất này 02 lần; hiện tại tôi chỉ còn có giữ 01 biên lai số 008375 ngày 23/6/2004 của Chi Cục thuế thị xã S.

Người khởi kiện ông Phạm Văn S **yêu cầu Tòa án giải quyết:**

- Hủy 1 phần Văn bản số 1236/UBND-NC ngày 25/4/2022 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Phạm Văn S liên quan đến việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240, tờ 01/LN, diện tích 8.438,6m^2 tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2).*

- Hủy Văn bản số 3324/CN.VPĐKĐĐ ngày 24/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S về việc mời nhận lại hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được ghi vào sổ địa chính.

- Buộc UBND thị xã S, UBND xã X, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S và các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn S đối với thửa đất thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN, diện tích 8.438,6m^2; mục đích đất rừng sản xuất (theo mảnh trích đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 24/8/2018. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2).*

Người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã S **và** UBND thị xã S **trình bày:**

UBND thị xã S chưa tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn S.

Ngày 25/4/2022, UBND thị xã S đã có văn bản số 1236/UBND-NC trả lời đơn ông Phạm Văn S, có nội dung: ông S yêu cầu cơ quan thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông theo Biên bản làm việc ngày 24/10/2016 của UBND xã X và Biên bản thỏa thuận ngày 17/02/2017 tại TAND thị xã Sông Cầu.

Ông S cho rằng cơ quan thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận cho ông đối với 01 thửa đất diện tích 2.210m^2. Đến năm 2020, ông tiếp tục lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 240, tờ bản đồ số 01-ĐC, diện tích 8.438,6m^2. Nhưng UBND xã X gây khó khăn không thực hiện đúng Biên bản thỏa thuận ngày 17/02/2017 tại TAND thị xã Sông Cầu.

Như vậy, ông S khiếu nại hành vi của UBND xã X và Phòng TN&MT Sông Cầu, nên theo Điều 17 Luật khiếu nại năm 2011, UBND thị xã đã yêu cầu ông S có đơn khiếu nại đến UBND xã X để được giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 25/11/2022, UBND thị xã S đã có văn bản số 3944/UBND-BTD về việc trích thông báo số 2242/TB-UBND ngày 23/11/2022 gửi ông Phạm Văn S có nội dung: hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đối với thửa 240, tờ bản đồ số 1, loại rừng sản xuất (RSX) là không đủ điều kiện để giải quyết theo quy định nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S đã có công văn số 3324/CN-VPĐKĐĐ ngày 24/8/2021 trả lời cho ông S và mời ông S đến nhận hồ sơ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện UBND xã X**,** thị xã S **trình bày:** *(Tại Văn bản số 483/UBND ngày 18/5/2023 và Văn bản số 528/UBND ngày 29/5/2023 của* UBND xã X, thị xã S*).*

Qua sưu tra hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ tại xã X:

Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01/LN, với diện tích: 8.438,6m^2, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất *(thuộc Mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 do* Công ty TNHH T4 *đo vẽ)*. Được thể hiện như sau:

+ Theo bản đồ lập năm 1995, tờ bản đồ số 23-299TTg (thuộc khu vực thôn H, xã X): Thửa đất trên không thể hiện trên bản đồ.

+ Theo bản đồ lập năm 2003, tờ bản đồ số 29-ĐC: Thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 34, loại đất: bãi cát (Hg/b), sổ dã ngoại quy chủ: đất UBND xã quản lý và bao luôn thửa đất số 29, tờ bản đồ số 29-ĐC, loại đất: vườn, với diện tích: 108m^2, sổ dã ngoại quy chủ: Nguyễn Văn N2.

+ Theo bản đồ lập năm 2012, tờ bản đồ số 01-LN: Thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 181, loại đất: DCS, sổ mục kê quy chủ: đất UBND xã quản lý.

+ Theo bản đồ lập năm 2013, tờ bản đồ số 29-ĐC: Thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 82, loại đất: BCS, sổ mục kê quy chủ: đất UBND xã quản lý.

+ Hiện tại, thửa đất này được quy hoạch là đất thương mại dịch vụ.

Thời điểm năm 1991-1992 thì các hộ dân thôn H cùng trồng cây chắn gió, chắn cát và lấy củi để đốt. Ông S đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất đang khởi kiện.

Ngày 17/3/2021, UBND xã X đã tiến hành lấy ý kiến khu dân cư về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S, kết quả thống nhất: *hồ sơ ông* S *không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

Ngày 17/8/2022, UBND xã X có biên bản họp dân lấy ý kiến về việc xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 240, tờ 01-LN. Ý kiến chung của toàn thể bà con*: "Không đồng ý với việc ông* S *kê khai cấp sổ tại khu vực núi ông* Đ *thuộc Bãi Chỏ* thôn H *vì toàn bộ khu vực này trước kia bà con*

nhân dân đều tham gia trồng cây chắn gió, chắn cát và phục vụ kinh tế gia đình là dùng làm củi. Đồng thời toàn bộ khu vực này là đất UBND xã quản lý".

Năm 2005, UBND xã X có lập phương án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã với tổng 344 hộ gia đình cá nhân. Trong đó có ông Phạm Văn S trực tiếp kê khai 01 thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC. Mục đích sử dụng cây lâu năm, với diện tích: 1.066m^2; nguồn gốc thửa đất: ông S kê khai là thửa đất này do ông S khai hoang vào năm 1982 để trồng cây lâu năm. Địa chỉ thửa đất: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Năm 2015, UBND xã thực hiện đầu tư xây dựng dự án: Khép kín khu dân cư nông thôn Khu A thuộc điểm dân cư nông thôn thuộc thôn H, xã X. Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC của ông Phạm Văn S bị ảnh hưởng một phần diện tích bởi dự án và được UBND thị xã S thu hồi đền bù tại Quyết định số 9692/QD-UBND ngày 10/8/2015 về việc thu hồi đất đối với hộ ông Phạm Văn S, tại thửa đất số 14 *(Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC khi thực hiện dự án Khép kín khu dân cư nông thôn* Khu A *thuộc điểm dân cư nông thôn thuộc* thôn H, xã X*, được đo đạc lại theo mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính năm 2015 là thửa đất số 14 do* Công ty TNHH T4 *lập năm 2017)*. Đồng thời năm 2018, UBND xã X tiếp tục đầu tư dự án Khép kín khu dân cư A-A3 thuộc điểm dân cư thôn H, xã X và phần diện tích còn lại của thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC bị ảnh hưởng hết diện tích bởi dự án và được UBND thị xã S thu hồi đền bù tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 về việc thu hồi đất đối với hộ ông Phạm Văn S, tại thửa đất số 11 (*Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC khi thực hiện dự án Khép kín khu dân cư nông thôn Khu Al-43 thuộc điểm dân cư nông thôn thuộc* thôn H, xã X*, được đo đạc lại theo mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính năm 2017 là thửa đất số 11 do* Công ty TNHH T4 *lập năm 2017).* Từ cơ sở trên cho thấy thời điểm năm 2005 ông Phạm Văn S chỉ sử dụng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC chứ không sử dụng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN. Vì đất UBND xã quản lý nên ông S không kê khai đối với thửa đất này.

Việc ông S bổ sung biên lai thu thuế sử dụng đất năm 2004 tại Biên bản đối thoại ngày 23/5/2023 tại TAND tỉnh Phú Yên chính là biên lai thu thuế đất của thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC chứ không phải biên lai thu thuế của thửa đất số 240, tờ 01-LN (thửa đất đang khởi kiện).

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S: UBND xã X không thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S; đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S **trình bày:**

Ngày 14/5/2020, ông Phạm Văn S lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN, diện tích 5.438,6m^2, mục đích đất rừng sản xuất (theo Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 24/8/2018); địa chỉ thửa đất thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ngày 21/5/2020, UBND xã X tổ chức thẩm tra xác minh thực địa. Ngày 17/3/2021,

UBND xã X tổ chức lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất trên. Ngày 21/4/2021, UBND xã X xác nhận tại mục II của Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã X thực hiện niêm yết công khai theo quy định và chuyển hồ sơ cho người sử dụng đất đến nộp tại Chi nhánh Văn phòng Đ. Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã S: theo Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 24/8/2018 thì thửa đất số 181, tờ bản đồ số 1, diện tích 208.758m^2. Nay đổi thành thửa đất số 240, tờ bản đồ số 1, diện tích 8.438,6m^2, loại đất RSX mà ông Phạm Văn S đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ quản lý đất đai, sổ mục kê và bản đồ đo đạc qua các thời kỳ trên địa bàn xã X, nhận thấy: Theo bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra đo đạc về đất đai qua các thời kỳ thửa đất này thể hiện:

+ Theo bản đồ lập năm 1995, tờ bản đồ số 23-299TTg thửa đất trên không thể hiện trên bản đồ;

+ Theo bản đồ đo đạc năm 2003, thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 34, tờ bản đồ số 29, loại đất bãi cát (H), số dã ngoại quy chủ đất UBND xã quản lý và được đo bao luôn một phần thửa đất số 29, loại đất vườn, sổ dã ngoại quy chủ Nguyễn Văn N2.

+ Theo bản đồ lâm nghiệp đo đạc năm 2008, thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 181, tờ bản đồ số 01-LN, loại đất DCS, sổ mục kê quy chủ đất UBND xã quản lý.

+ Theo Bản đồ đo đạc năm 2012, thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29-ĐC, loại đất BCS, sổ mục kê quy chủ UBND xã quản lý và và thửa đất trên được đo bao luôn một phần thửa đất số 29, loại đất (T), số dã ngoại quy chủ Nguyễn Văn N2. Bên cạnh đó, theo Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 17/3/2021 đã thống nhất xác định nguồn gốc sử dụng đất: *"Nguyên thửa đất mà ông* Phạm Văn S *đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây là đất đồi núi do Nhà nước quản lý. Đến năm 1991-1992, Nhà nước có chương trình trồng cây gây rừng. Chúng tôi cùng nhau ươm cây và nhận cây từ Nhà nước đến khu vực đây trồng. Chúng tôi gồm:* Lê Văn C1, Lê Văn N3, Nguyễn Văn P, Lê Văn C2, Huỳnh Xuân M, Nguyễn Văn C3, Lê Văn D *(chết) và ông* Phạm Văn S. *Nếu Nhà nước xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông* S *thì phải cấp cho chúng tôi. Trường hợp Nhà nước quy hoạch làm chương trình gì thì chúng tôi không có ý kiến gì khác".* Ý kiến ông L1: *"Thửa đất này trước đây là đồi núi do Nhà nước quản lý, việc các công dân có tên trên đây đến khu vực đây trồng là tôi không rõ. Theo hồ sơ đất đai qua các thời kỳ là đất Nhà nước quản lý. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công dân trên là do Nhà nước xem xét quyết định".*

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và qua đối chiếu với các tài liệu, hồ sơ quản lý đất đai

qua các thời kỳ trên địa bàn xã X đã thể hiện diện tích thửa đất trên do Nhà nước quản lý (sổ dã ngoại bản đồ số 34 năm 1995, bản đồ năm 2003, bản đồ năm 2008, bản đồ năm 2012) và thể hiện tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thôn H về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất ngày 17/3/2021.

Đồng thời, thực hiện Chỉ thị số 26/CT-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Phú Yên, UBND xã X đã tổ chức cho Nhân dân đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Phạm Văn S chỉ đăng ký kê khai thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.066m^2, loại đất trồng cây lâu năm; không thực hiện kê khai đăng ký thửa đất số 240, tờ bản đồ số 1, diện tích 8.438,6m^2. Mặt khác, ông S cũng không có bất cứ giấy tờ nào theo quy định của pháp luật để chứng minh diện tích thửa đất trên do ông khai hoang trồng cây và quản lý sử dụng từ năm 1982; từ đó cho đến nay ông cũng không thực hiện việc đăng ký, kê khai nộp thuế cho Nhà nước theo quy định.

Với kết quả thẩm tra nêu trên, thì hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn S tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 1, diện tích 8.438,6m^2, loại đất RSX không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Do đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S mời ông Phạm Văn S đến tại Bộ phận tiếp nhận trả kết quả của Chi nhánh để nhận lại hồ sơ là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phòng tài nguyên và Môi trường thị xã S **trình bày:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S chưa tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn S.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã S**,** UBND thị xã S**; Chủ tịch** UBND xã X**,** UBND xã X**:** đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Thúy H2**, bà** Phạm Thị Thúy V1**, bà** Phạm Thị Thúy Q**, bà** Phạm Thị Thúy C**, bà** Phạm Thị Thúy T1**; ông** Nguyễn Văn N2**, ông** Lâm Văn T2 **đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lời trình bày.**

Theo tài liệu có tại hồ sơ, những người làm chứng trình bày:

Người làm chứng ông Trần Văn L2 **trình bày: (BL số 178).**

Ông L2 là người dân thôn H. Ông L2 được biết năm 1984, thôn H có phong trào trồng cây dương ở khu vực này để chắn gió, chắn cát cho nên người dân thôn H cùng nhau hưởng ứng phong trào này. Năm 1992, người dân thôn H tiếp tục trồng thêm keo và bạch đàn để chắn gió chắn cát. Khi đó tôi có nghe

ông Lê Văn C1, Lê Văn N3, Nguyễn Văn P nói lại là các ông này có tham gia vào việc trồng cây này. Ông L2 không đồng ý về việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa đất này là đất của UBND xã X quản lý, là đất công chứ không phải riêng của cá nhân nào nên việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông S.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn E trình bày: (BL số 180).

Ông E là người dân thôn H. Ông được biết trước đây thửa đất này của thôn H. Năm 1984, có phong trào trồng cây dương ở khu vực này để chắn gió, chắn cát cho nên người dân thôn H cùng nhau hưởng ứng phong trào này. Năm 1984, ông E là người vận chuyển cây dương cho người dân thôn H để trồng. Đến năm 1992, người dân thôn H tiếp tục trồng thêm keo và bạch đàn để chắn gió, chắn cát trên thửa đất này. Ông E không tham gia trồng cây năm 1992. Ông E không đồng ý về việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa đất này là đất của UBND xã X quản lý, là đất công chứ không phải riêng của cá nhân nào nên việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông S.

Người làm chứng ông Phạm D1 **trình bày: (BL số 177).**

Ông D1 là người dân thôn H. Ông được biết trước đây thửa đất này của thôn H. Năm 1984 có phong trào trồng cây dương ở khu vực này để chắn gió, chắn cát cho nên người dân thôn H cùng nhau hưởng ứng phong trào này. Ông D1 không tham gia trồng cây năm 1984. Năm 1992, người dân tiếp tục trồng thêm keo và bạch đàn để chắn gió chắn cát trên thửa đất này. Ông D1 cũng không tham gia trồng cây năm 1992.

Năm 2022 (không nhớ rõ ngày, tháng), UBND xã X có mời ông D1 là người lớn tuổi của thôn H đến trụ sở thôn H để hòa giải về việc các ông Phạm Văn S, ông Nguyễn Văn P, ông Lê Văn C1, Lê Văn N3, ông Huỳnh Xuân M có tranh chấp về việc trồng cây tại khu vực này. Tại buổi hòa giải ông S vắng mặt; các ông C1, N3, M, P đều cho rằng mình có trồng cây tại khu vực này nên ai cũng muốn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi nghe ý kiến của ông Phạm D1 là người lớn tuổi, biết rõ về nguồn gốc đất này nên các ông C1, ông N3, ông M, ông P thống nhất không tranh chấp nữa. Vì vậy, ông S cho rằng số keo, bạch đàn này là do một mình ông S trồng từ năm 1984 là không đúng. Ông D1 không đồng ý về việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa đất này là đất của UBND xã X quản lý, là đất công chứ không phải riêng của cá nhân nào nên việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông S.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh B **trình bày: (BL số 179).**

Ông B là người dân thôn H. Ông được biết trước đây thửa đất này của thôn H dùng để chôn cất người chết, là đất nghĩa địa. Năm 1984, được có biết có

phong trào trồng cây dương ở khu vực này để chắn gió, chắn cát cho nên người dân thôn H cùng nhau hưởng ứng phong trào này. Ông B không tham gia trồng cây năm 1984. Đến năm 1992, người dân tiếp tục trồng thêm keo và bạch đàn để chắn gió chắn cát trên thửa đất này. Ông B không tham gia trồng cây năm 1992. Ông B không đồng ý về việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa đất này là đất của UBND xã X quản lý, là đất công chứ không phải riêng của cá nhân; hơn nữa đất này là đất mồ mả của thôn H; thửa đất này có mả ông cố ngoại ông Phạm Văn S là ông (Lùng); mả của ông Nguyễn Đ1 và một số mồ mả khác tôi không biết tên. Nên việc ông S đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông S.

Người làm chứng ông Trương Minh T3 **trình bày:(BL số 204).**

Ông T3 không biết gì về nguồn gốc thửa đất mà ông S đang khởi kiện; cũng không rõ diện tích đất này bao nhiêu. Ngày 04/6/2023, ông S có đến nhờ tôi làm chứng cho sự việc như sau: Vào năm 1994, tôi và ông Phạm Văn L3 (cháu rể của tôi) được ông S thuê để trồng cây keo, bạch đàn trên đất đồi núi này; khi ông T3 trồng thuê thì đã thấy trên đất có cây keo, bạch đàn đã trồng khoảng 7-8 năm. Vì ông T3 là người miền B1 vào đây làm thuê nên không rõ thời điểm năm 1982 thôn H có phong trào trồng cây chắn gió, chắn cát tại khu vực của ông S hay không. Ông T3 với ông Phạm Văn L3 cùng được ông S thuê trồng cây trên đất này khoảng 20 ngày, với giá tiền công là 25.000đồng/ngày. Việc ông S kiện vấn đề gì thì ông T3 không rõ, ông cũng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Dương Thanh Đ2 **trình bày: (BL số 203)**

Ông Đ2 không biết gì về nguồn gốc thửa đất mà ông S đang khởi kiện; cũng không rõ diện tích này bao nhiêu. Ngày 01/6/2023, ông S có đến nhờ ông Đ2 làm chứng cho sự việc như sau: Vào năm 1982 đến năm 1984 thì ông Đ2 thấy ông S có trồng cây keo, bạch đàn trên thửa đất gần trạm biên phòng. Hằng năm, ông Đ2 có đi tảo mộ của dòng họ ông Đ2 thì ông Đ2 vẫn thấy ông S trồng cây trên đất này. Ông Đ2 chỉ thấy có mỗi ông S phát quang và trồng cây trên đất này. Ông Đ2 được biết thời điểm năm 1982 thì thôn H có phong trào trồng cây chắn gió, chắn cát ở khu vực phía Bắc; còn đồi của ông S nằm ở phía Nam. Ông Đ2 không tham gia vào phong trào trồng cây này. Việc ông S kiện vấn đề gì thì ông Đ2 không rõ, ông cũng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Phạm Văn L3 **trình bày: (BL số 205).** Ông L3 không biết gì về nguồn gốc thửa đất mà ông S đang khởi kiện; cũng không rõ diện tích đất này bao nhiêu. Ngày 03/6/2023, ông S có đến nhờ ông L3 làm chứng cho sự việc như sau: Vào năm 1994, ông L3 và ông Trương Minh T3 (chú vợ của ông L3) được ông S thuê để trồng cây keo, bạch đàn trên đất đồi núi này; khi trồng thuê thì đã thấy trên đất có cây keo, bạch đàn đã trồng khoảng 7-8 năm.

Vì ông L3 là người miền B1, theo cha đến thôn H năm 1990 để làm thuê nên không rõ thời điểm năm 1982 thì thôn H có phong trào trồng cây chắn gió, chắn cát tại khu vực của ông S hay không. Ông L3 chỉ xác nhận về sự việc năm 1994, ông L3 cùng với ông Trương Minh T3 cùng được ông S thuê trồng cây trên đất này khoảng 20 ngày, với giá tiền công là 25.000đồng/ngày. Đối với các thông tin về mộ ông Đinh L4 theo như giấy xác nhận ngày 03/6/2023 của ông L3 là do ông Phạm Văn S tự ý ghi vào chứ không phải ý kiến của ông L3. Ngoài ra ông L3 không biết thông tin gì về thửa đất này.Việc ông S kiện vấn đề gì thì ông không rõ, ông cũng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Lê Văn N3 **trình bày: (BL số 206)**

Năm 1992, sau khi ông N3 đi bộ đội về thì thấy đất núi này không có ai khai hoang, trồng cây nên ông N3 cùng ông Lê Văn C1, ông Lê Văn C2, ông Huỳnh Văn M1, ông Nguyễn Văn P, ông Lê Văn D (chết) là người cùng thôn H cùng trồng cây bạch đàn tại khu vực đồi núi này. Khi trồng cây thì đã thấy ông S đã trồng cây trước đó, còn thời điểm nào ông S trồng cây trên đồi này thì không rõ.

Ngày 17/3/2021, UBND xã X có lấy ý kiến khu dân cư thôn H thì tôi có trình bày là năm 1992 ông N3 có trồng cây bạch đàn tại khu vực đồi núi này nên nếu nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S tại khu vực đồi núi này thì cũng phải xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N3.

Quá trình trồng cây trên đất này ông N3 không có đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất tại UBND xã X và cho đến thời điểm hiện tại ông N3 cũng không có làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu vực đồi núi này. Ông N3 không rõ phần diện tích đất mà ông S đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bao nhiêu, nhưng nếu nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S tại khu vực này thì cũng phải xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N3. Đối với Giấy xác nhận nhân chứng ngày 04/6/2023 mà ông S đã cung cấp cho Tòa án trước đó là do ông S tự ghi và đưa tôi ký xác nhận. Tuy nhiên, tôi xin đính chính một số nội dung trong giấy này là không đúng: vì tôi không biết đồi này có diện tích là bao nhiêu. Việc ông S ghi thêm đoạn tại Giấy xác nhận nhân chứng ngày 04/6/2023 có liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N là do ông Phạm Văn S tự ý thêm vào chứ ông N3 không có khiếu nại hay thắc mắc gì với bà N.

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2023/HC-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 30, 32, 116, 157, 158, điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 của Luật tố tụng hành chính; Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 19, khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Văn S đối với yêu cầu: Hủy 1 phần Văn bản số 1236/UBND-NC ngày 25/4/2022 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Phạm Văn S liên quan đến việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240, tờ 01/LN, diện tích 8.438,6m^2 tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2);* hủy Văn bản số 3324/CN.VPĐKĐĐ ngày 24/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S về việc mời nhận lại hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được ghi vào sổ địa chính; buộc UBND thị xã S, UBND xã X, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S và các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn S đối với thửa đất thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN, diện tích 8.438,6m^2; mục đích đất rừng sản xuất theo mảnh trích đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 24/8/2018. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2023, TAND tỉnh Phú Yên nhận được đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn S ghi ngày 10/9/2023 có nội dung: kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện ông Phạm Văn S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã S, Chủ tịch UBND xã X, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S: đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã S, UBND thị xã S; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S; Chủ tịch UBND xã X, UBND xã X đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo và khởi kiện của ông Phạm Văn S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định Luật tố tụng hành chính; về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn S giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn s, thấy:

[1.1] Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất đang khởi kiện:

Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01/LN, với diện tích: 8.438,6m^2, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất *(thuộc Mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 do* Công ty TNHH T4 *đo vẽ)*. Được thể hiện như sau:

+ Theo bản đồ lập năm 1995, tờ bản đồ số 23-299TTg (thuộc khu vực thôn H, xã X): thửa đất trên không thể hiện trên bản đồ.

+ Theo bản đồ lập năm 2003, tờ bản đồ số 29-ĐC: thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 34, loại đất: bãi cát (Hg/b), sổ dã ngoại quy chủ: đất UBND xã quản lý và bao luôn thửa đất số 29, tờ bản đồ số 29-ĐC, loại đất: vườn, với diện tích: 108m^2, sổ dã ngoại quy chủ: Nguyễn Văn N2.

+ Theo bản đồ lập năm 2012, tờ bản đồ số 01-LN: thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 181, loại đất: DCS, sổ mục kê quy chủ: đất UBND xã quản lý.

+ Theo bản đồ lập năm 2013, tờ bản đồ số 29-ĐC: thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 82, loại đất: BCS, sổ mục kê quy chủ: đất UBND xã quản lý. Hiện tại, thửa đất này được quy hoạch là đất thương mại dịch vụ.

Thời điểm năm 1991 - 1992 thì các hộ dân thôn H cùng trồng cây chắn gió, chắn cát và lấy củi để đốt. Ngày 17/3/2021, UBND xã X đã tiến hành lấy ý kiến khu dân cư về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn S, kết quả thống nhất: "*hồ sơ ông* S *không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Ngày 17/8/2022, UBND xã X có biên bản họp dân lấy ý kiến về việc xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 240, tờ 01-LN. Ý kiến chung của toàn thể bà con*: "Không đồng ý với việc ông* S *kê khai cấp sổ tại khu vực núi ông* Đ *thuộc Bãi Chỏ* thôn H *vì toàn bộ khu vực này trước kia bà con nhân dân đều tham gia trồng cây chắn gió, chắn cát và phục vụ kinh tế gia đình là dùng làm củi. Đồng thời toàn bộ khu vực này là đất UBND xã quản lý"*. Năm 2005, UBND xã X có lập phương án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã với tổng 344 hộ gia đình cá nhân. Trong đó có ông Phạm Văn S trực tiếp kê khai 01 thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC; mục đích sử dụng cây lâu năm; với diện tích: 1.066m^2; nguồn gốc thửa đất: ông S kê khai là thửa đất này do ông S khai hoang vào năm 1982 để trồng cây lâu năm. Địa chỉ thửa đất: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Năm 2015, UBND xã thực hiện đầu tư xây dựng dự án: Khép kín khu dân cư nông thôn khu A thuộc điểm dân cư nông thôn thuộc thôn H, xã X. Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC của ông Phạm Văn S bị ảnh hưởng một phần diện tích bởi dự án và được UBND thị xã S thu hồi đền bù tại Quyết định

số 9692/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 về việc thu hồi đất đối với hộ ông Phạm Văn S, tại thửa đất số 14. Đồng thời năm 2018, UBND xã X tiếp tục đầu tư dự án Khép kín khu dân cư A-A3 thuộc điểm dân cư thôn H, xã X và phần diện tích còn lại của thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC bị ảnh hưởng hết diện tích bởi dự án và được UBND thị xã S thu hồi đền bù tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 về việc thu hồi đất đối với hộ ông Phạm Văn S, tại thửa đất số 11. Thời điểm năm 2005, ông Phạm Văn S chỉ sử dụng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC chứ không sử dụng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN. Vì đất UBND xã quản lý nên ông S không kê khai đối với thửa đất này.Việc ông S bổ sung biên lai thu thuế sử dụng đất số 008375 ngày 23/6/2004 của Chi cục thuế S chính là biên lai thu thuế của thửa đất số 207, tờ bản đồ số 28-ĐC chứ không phải biên lai thu thuế của thửa đất số 240, tờ 01-LN *(thửa đất đang khởi kiện)*.

[1.2] Tại Văn bản số 756/CCKL-QLR ngày 05/6/2023 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên và Biên bản xác minh ngày 05/9/2023 của TAND tỉnh Phú Yên tại Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên:

Theo Quyết định 047/UB ngày 07/01/1998 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt quy hoạch phân chia 3 loại rừng tỉnh Phú Yên và theo "Bản đồ hiện trạng rừng xã X - huyện S - tỉnh Phú Yên" *(Kết quả theo Chỉ thị 286/TTg ngày 02-5-1997)* xác định: vị trí 02 thửa đất đất có diện tích 9.517m^2 và 8.438,6m^2 mà ông Phạm Văn S đang khởi kiện thời điểm trước năm 2007 có hiện trạng đất cát; quy hoạch đất rừng phòng hộ. Căn cứ Quyết định quy hoạch 3 loại rừng của UBND tỉnh Phú Yên qua các thời kỳ; Bản đồ trích lục theo Quyết định 2358/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Phú Yên; Bản đồ trích lục theo Quyết định 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên xác định từ năm 2007 đến 2017: theo Quyết định 2358/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng tỉnh Phú Yên, vị trí 02 thửa đất nêu trên là quy hoạch đất, rừng phòng hộ. Từ năm 2017 đến nay: theo Quyết định 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng tỉnh Phú Yên, vị trí 02 thửa đất nêu trên không thuộc quy hoạch 03 loại rừng.

[1.3] Về tài sản và cây trồng trên đất:

Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN, diện tích 8.438,6m^2; mục đích đất rừng sản xuất theo mảnh trích đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 24/8/2018. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2)* có tứ cận:

+ Phía bắc giáp đất hoang;

+ Phía Nam giáp đầm Cù Mông;

+ Phía Đông giáp đất hoang có gò mả và Trạm kiểm soát biên phòng H3;

+ Phía Tây giáp đất vườn dừa của ông Phạm Văn S.

Tại thời điểm Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2023, trên thửa đất đang khởi kiện có trồng cây bạc hà và cây keo xen kẽ với nhau, mật độ 2m/cây. Độ tuổi của cây bạc hà và cây keo có nhiều niên đại khác nhau gồm 02 năm, 05 năm, 10 năm, 20 năm. Ngoài ra ông S khai rằng trên thửa đất đang khởi kiện có một số gốc cây khoảng 40 năm do ông S trồng kể từ thời điểm khai hoang năm 1982.

[1.4] Thửa đất ông Phạm Văn S đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện tại các tờ bản đồ, sổ mục kê, sổ dã ngoại và đều quy chủ đất do Nhà nước quản lý. Qua thẩm tra các tài liệu có liên quan và qua xác minh cho thấy khu vực này khoảng năm 1984 trên địa bản xã X phát động phong trào trồng cây chắn cát, gió và một số hộ dân trong thôn H tham gia tiến hành trồng cây tại khu vực này. Mặt khác, theo xác nhận của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên thì từ năm 1997-2017, thửa đất ông Phạm Văn S yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quy hoạch rừng phòng hộ; sau năm 2017, không còn quy hoạch lâm nghiệp. Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN, diện tích 8.438,6m^2; mục đích đất rừng sản xuất theo mảnh trích đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 24/8/2018 *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2)* là đất do Nhà nước quản lý. Ông Phạm Văn S cũng không có bất cứ giấy tờ nào theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 để chứng minh diện tích tại thửa đất này là do ông trực tiếp khai hoang trồng cây, quản lý, sử dụng từ năm 1982 cho đến nay và ông S cũng không thực hiện việc đăng ký, kê khai nộp thuế cho Nhà nước đối với thửa đất mà ông đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S là có căn cứ và đúng pháp luật; người khởi kiện ông Phạm Văn S kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không cung cấp thêm được chứng cứ mới nào khác, do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc: do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo nên người khởi kiện ông Phạm Văn S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: ông Phạm Văn S thuộc diện người cao tuổi theo quy định nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn S và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2023/HC-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Văn S đối với yêu cầu:

- Hủy 1 phần Văn bản số 1236/UBND-NC ngày 25/4/2022 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Phạm Văn S liên quan đến việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 240, tờ 01/LN, diện tích 8.438,6m^2 tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2).*

- Hủy Văn bản số 3324/CN.VPĐKĐĐ ngày 24/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S về việc mời nhận lại hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được ghi vào sổ địa chính.

- Buộc UBND thị xã S, UBND xã X, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S và các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn S đối với thửa đất thửa đất số 240, tờ bản đồ số 01-LN, diện tích 8.438,6m^2; mục đích đất rừng sản xuất theo mảnh trích đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 514-2018 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 24/8/2018. *(Hiện nay theo bản trích đo thẩm định tại chỗ do TAND tỉnh Phú Yên thực hiện ngày 22/3/2023 có diện tích 9.517m^2).*

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc: buộc ông Phạm Văn s phải chịu 6.141.000 *(Sáu triệu, một trăm bốn mốt ngàn)* đồng, đã nộp đủ.

Về án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm: người khởi kiện ông Phạm Văn S được miễn nộp án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Phạm Văn S số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000089 ngày 14/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông Phạm Văn s được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn